

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NHƯ THANH  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30/5/2025

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Đình Huy

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Ngọc Thắng

2. Ông Nguyễn Văn Len

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2025 về việc ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2025/QĐXX-ST ngày 14 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Trương Thị M - Sinh năm 1979

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Vắng mặt.

**Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T - Sinh năm 1976

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 12/02/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trương Thị M trình bày:

*Về hôn nhân:* Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1998, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn do thiếu hiểu biết về pháp luật. Sau tổ chức cưới chị và anh T sinh sống ổn định tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Hai bên chung sống với nhau đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do: tính cách vợ chồng không hợp, quan điểm sống không giống nhau nên hai bên

thường xảy ra xung đột cãi, xúc phạm nhau. Chị và anh T đã sống ly thân kể từ năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến nhau nữa.

Xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn; chị và anh T không đăng ký kết hôn nên chị M đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

*Về con chung, chị M trình bày:* Chị và anh T có 03 con chung là: Nguyễn Thị T1, sinh ngày 27/9/1998; Nguyễn Văn M1, sinh ngày 08/4/2001 và Nguyễn Thị L, sinh ngày 15/12/2003. Hiện nay các con chung của chị và anh T đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*Về tài sản và công nợ:* Chị Trương Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị Trương Thị M còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 Đơn khởi kiện; 02 Giấy xin xác nhận (không đăng ký kết hôn); Căn cước công dân của chị (bản sao có chứng thực); Bản sao 03 Giấy khai sinh con chung; 01 Giấy xác nhận thông tin về hộ tịch của anh, chị; 01 Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ngày 18/10/2025 và 01 đơn xin xét xử vắng mặt.

\* *Tại Bản tự khai ngày 19/02/2025 và B tự khai ngày 16/4/2025*, bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

*Về hôn nhân:* Quá trình sống chung và tình trạng mâu thuẫn đúng như chị M đã trình bày. Do anh và chị M không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên anh đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị M là vợ chồng.

*Về con chung:* Anh Nguyễn Văn T thống nhất với lời trình bày của chị M về số con chung. Hiện nay các con chung đã thành niên và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ; đã tự tạo lập được cuộc sống riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung.

*Về tài sản và công nợ:* Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo bản tự khai, anh T đã nộp cho Tòa án 01 Đơn xin giải quyết vắng mặt.

\* *Tại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 08/5/2025*, ông Lê Văn H là trưởng thôn T, xã T, huyện N (nơi chị M và anh T cư trú trước và sau khi sống chung như vợ chồng) xác nhận chị M và anh T không đăng ký kết hôn theo quy định. Tình trạng mâu thuẫn của chị M và anh T đúng như anh chị đã trình bày.

***Tại phiên tòa:*** Chị M và anh T đều có đơn xin vắng mặt.

\* *Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về Luật Tố tụng

Dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M và anh T. Theo đó, đề nghị xử không công nhận chị Trương Thị M và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng. Về con cái và tài sản, đề nghị không xem xét. Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Phần tranh luận:** Không ai có ý kiến tranh luận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng thuộc lĩnh vực Hôn nhân và gia đình; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị M và anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật TTDS Tòa án huyện N tiến hành xét xử vắng mặt chị M và anh T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị M và anh Nguyễn Văn T tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm Điều 8 Luật HNGĐ năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và vi phạm Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nay chị M và anh T đều đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng nên Tòa án căn cứ vào Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp chấp nhận đơn khởi kiện của chị M là phù hợp.

[4] Về con chung: Các con chung của chị M và anh T đã thành niên và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ; đã tự tạo lập cuộc sống riêng; chị M và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản và công nợ: Chị M và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ nên không Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Trương Thị M là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ* vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227; 228; 266; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

*Căn cứ* các Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

*Căn cứ* vào điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

*Căn cứ* vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

*Căn cứ* vào: Điều 6; khoản 3 Điều 18; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

***Tuyên xử:*** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị M, cụ thể như sau:

***Về hôn nhân:*** Xử không công nhận chị Trương Thị M và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

***Về án phí:*** Chị Trương Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền án phí chị M phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003575 ngày 13/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; chị M đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*Về quyền kháng cáo, kháng nghị:* Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Như Thanh (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

***Lê Đình Huy***